

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- Bản án số: **260/2018/HNGĐ-ST**

- Ngày: **29.6.2018**

- V/v: Xin ly hôn,
tranh chấp nuôi con chung.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phạm Văn Tài**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

+ Ông: **Châu Vũ Bình**

+ Ông: **Nguyễn Văn Nam**.

- *Thư ký phiên tòa:* ông **Đỗ Thanh Phong** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên tòa:*

Lý Nguyễn Huyền Trang kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 30/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2018 về việc “*Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2018/QĐXXST- DS ngày 16/5/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2018/QĐST-HNGĐ ngày 15/6/2018 của Toà án nhân dân huyện Chợ Gạo, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị Trúc A, sinh năm 1990 (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện X, Tiền Giang.

2. Bị đơn: Nguyễn Đức B, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Thị Trúc A trình bày: chị và anh B tự nguyện tìm hiểu, cưới nhau vào năm 2011 có đăng ký kết hôn và được UBND xã N, cấp giấy chứng nhận kết hôn số 35, quyển số 01 ngày 08/8/2011. Sau khi cưới, vợ chồng chị sống hạnh phúc cho đến năm 2015, giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh B thường xuyên uống rượu, cờ bạc nên vợ chồng sống không hạnh phúc. Nay chị thấy tình cảm vợ

chồng không còn, vợ chồng sống không hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên chị yêu cầu được ly hôn với anh B.

Về con chung: anh, chị có 01 con chung tên Nguyễn Thành C, sinh ngày 07/9/2006, đang sống với chị A. A hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn Nguyễn Đức B vắng mặt.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị A xin ly hôn và tranh chấp nuôi con chung với anh B nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là "*Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; do bị đơn hiện đang cư trú tại ấp M, xã N, huyện X nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X.

[2] Xét thấy, bị đơn Nguyễn Đức B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng để dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt anh B.

[3] Nhận thấy, chị A và anh B qua tìm hiểu tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2011, có đăng ký kết hôn và được UBND xã N, huyện X cấp giấy chứng nhận kết hôn số 35, quyển số 01 ngày 08/8/2011 nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay chị A xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung với anh B nên được xem xét giải quyết theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị A, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo lời trình bày của chị A, sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc cho đến năm 2015 thì giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh B thường xuyên cờ bạc, uống rượu, giữa vợ chồng thường bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng sống không hạnh phúc dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng hàn gắn nên chị xin ly hôn. Đồng thời, anh B đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để trình bày ý kiến về việc chị A xin ly hôn và tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa sơ thẩm nhưng anh B không đến, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, anh B không còn thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị A. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A, cho chị

được ly hôn với anh B là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Chị A và anh B có 01 con chung tên Nguyễn Thành C, sinh ngày 07/9/2006, đang sống với chị A. A hôn, chị A yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu C hiện còn nhỏ, tại bản tự khai cháu cũng cho rằng sống với mẹ rất vui và thể hiện ý chí muốn được tiếp tục sống cùng mẹ nên để đảm bảo cho cháu có cuộc sống ổn định, phát triển toàn diện về mọi mặt, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị A, tiếp tục giao cháu C cho chị A được trực tiếp nuôi dưỡng. Anh B được quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

Do chị A không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị A trình bày vợ chồng chị không có tài sản chung, nợ chung và chị cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến. Trường hợp sau này các bên có tranh chấp sẽ giải quyết ở vụ án khác.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: do chị A là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Anh B không phải nộp án phí.

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật tố tụng dân sự; đối với yêu cầu xin ly hôn và yêu cầu nuôi con của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Đề nghị này phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

*** Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Trúc A.**

1. Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị Trúc A được ly hôn với anh Nguyễn Đức B.

2. Về con chung: chị Nguyễn Thị Trúc A được quyền tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Thành C, sinh ngày 07/9/2006;

+ Chị Nguyễn Thị Trúc A không yêu cầu anh Nguyễn Đức B cấp dưỡng nuôi con;

+ Anh Nguyễn Đức B được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí:

+ Chị A phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu số 36204 ngày 16/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. Như vậy chị A đã nộp xong án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị A có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm, riêng anh B tính từ ngày được Tòa án tổng đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

*** Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh TG;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- UBND xã N.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Phạm Văn Tài